

BẢNG GIÁ PHỤ TÙNG ỐNG NHỰA PP-R
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 30-8-2018 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

Phụ tùng ống nhựa PP-R					
STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
1	Nối trơn (Plain socket)	20	20	2,900	3,190
		25	20	4,800	5,280
		32	20	7,400	8,140
		40	20	11,900	13,090
		50	20	21,600	23,760
		63	20	45,200	49,720
		75	20	71,500	78,650
		90	20	121,000	133,100
		110	20	196,200	215,820
		160	20	740,400	814,440
2	Nối rút (Reducing socket)	25 x 20	20	4,400	4,840
		32 x 20	20	6,300	6,930
		32 x 25	20	6,400	7,040
		40 x 20	20	9,700	10,670
		40 x 25	20	9,800	10,780
		40 x 32	20	10,000	11,000
		50 x 25	20	17,500	19,250
		50 x 32	20	17,700	19,470
		50 x 40	20	17,900	19,690
		63 x 25	20	33,700	37,070
		63 x 32	20	34,000	37,400
		63 x 40	20	34,300	37,730
		63 x 50	20	34,600	38,060
		75 x 32	20	59,300	65,230
		90 x 75	20	99,000	108,900
3	Nối ren ngoài (Male thread socket)	20 x 1/2"	20	44,700	49,170
		20 x 3/4"	20	60,000	66,000
		25 x 1/2"	20	52,200	57,420
		25 x 3/4"	20	62,600	68,860
		32 x 1"	20	92,200	101,420
		40 x 1.1/4"	20	281,000	309,100
		50 x 1.1/2"	20	350,500	385,550
		63 x 2"	20	565,600	622,160
4	Nối ren trong (Female thread socket)	20 x 1/2"	20	35,200	38,720
		20 x 3/4"	20	45,000	49,500
		25 x 1/2"	20	43,600	47,960
		25 x 3/4"	20	48,100	52,910
		32 x 3/4"	20	65,000	71,500
		32 x 1"	20	83,000	91,300
		50 x 1.1/2"	20	276,400	304,040
		63 x 2"	20	521,600	573,760
5	Co 90° ren ngoài (Male thread 90° elbow)	20 x 1/2"	20	55,200	60,720
		20 x 3/4"	20	62,000	68,200
		25 x 1/2"	20	62,400	68,640
		25 x 3/4"	20	77,500	85,250
6	Co 90° ren trong (Female thread 90° elbow)	20 x 1/2"	20	39,200	43,120
		20 x 3/4"	20	50,000	55,000
		25 x 1/2"	20	44,500	48,950
		25 x 3/4"	20	60,000	66,000
7	Co 90° rút (90° Reducing elbow)	25 x 20	20	9,500	10,450

Phụ tùng ống nhựa PP-R					
STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
8	Co 90° (90° Elbow)	20	20	5,400	5,940
		25	20	7,200	7,920
		32	20	12,400	13,640
		40	20	20,600	22,660
		50	20	35,800	39,380
		63	20	109,700	120,670
		75	20	143,100	157,410
		90	20	224,600	247,060
		110	20	405,600	446,160
9	Co 45° (45° Elbow)	20	20	4,500	4,950
		25	20	7,200	7,920
		32	20	10,800	11,880
		40	20	21,400	23,540
		50	20	41,000	45,100
		63	20	95,000	104,500
10	Chữ T (Tee)	20	20	6,300	6,930
		25	20	9,800	10,780
		32	20	16,000	17,600
		40	20	35,000	38,500
		50	20	51,400	56,540
		63	20	123,300	135,630
		75	20	154,300	169,730
11	Chữ T rút (Reducing tee)	160	20	1,786,000	1,964,600
		25 x 20	20	9,800	10,780
		32 x 20	20	17,200	18,920
		32 x 25	20	17,400	19,140
		40 x 20	20	37,800	41,580
		40 x 25	20	38,200	42,020
		40 x 32	20	38,500	42,350
		50 x 20	20	66,500	73,150
		50 x 25	20	67,100	73,810
		50 x 32	20	67,700	74,470
		50 x 40	20	68,400	75,240
		63 x 20	20	115,500	127,050
		63 x 25	20	116,600	128,260
		63 x 32	20	117,600	129,360
		63 x 40	20	118,700	130,570
		63 x 50	20	119,500	131,450
		75 x 25	20	159,600	175,560
		75 x 32	20	161,000	177,100
		75 x 50	20	162,800	179,080
		90 x 50	20	248,700	273,570
		90 x 63	20	251,000	276,100
		110 x 63	20	420,000	462,000
12	Chữ T ren trong (Female thread tee)	20 x 1/2"	20	39,500	43,450
		25 x 1/2"	20	42,300	46,530
		25 x 3/4"	20	61,700	67,870
13	Chữ T ren ngoài (Male thread tee)	20 x 1/2"	20	48,800	53,680
		25 x 1/2"	20	52,900	58,190
		25 x 3/4"	20	67,200	73,920

Phụ tùng ống nhựa PP-R					
STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
14	Bộ bích kép: Mặt bích, vai bích kép kèm gioăng (Flange with seal & steel backing ring)	63	20	543,100	597,410
		75	20	690,700	759,770
		90	20	845,400	929,940
		110	20	1,074,500	1,181,950
		160	20	2,264,400	2,490,840
15	Nắp khóa ren ngoài (Male thread end cap)	20 x 1/2"	20	12,100	13,310
16	Ống tránh (Bridging piece)	20	20	14,000	15,400
		25	20	23,200	25,520
		32	20	47,200	51,920
		40	20	75,600	83,160
		50	20	140,000	154,000
17	Bộ khớp nối sổng (Barrel union)	20	20	35,300	38,830
		25	20	54,900	60,390
		32	20	79,800	87,780

Phụ tùng ống nhựa PP-R					
STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
18	Van xoay (Gate valve)	20	20	185,000	203,500
		25	20	216,200	237,820
		32	20	306,800	337,480
		40	20	514,700	566,170
		50	20	793,000	872,300
		63	20	1,233,300	1,356,630
19	Van gạt (Ball valve)	20	20	165,000	181,500
		25	20	221,000	243,100
		32	20	315,600	347,160
		40	20	455,200	500,720
		50	20	690,200	759,220
		63	20	1,076,300	1,183,930
20	Nắp khóa (End cap)	20	20	2,700	2,970
		40	20	9,100	10,010
		50	20	17,000	18,700
		63	20	34,000	37,400

* Sản phẩm phụ tùng ống nhựa PP-R do Nhựa Bình Minh sản xuất.

* Các sản phẩm khác vui lòng tham khảo "Bảng giá phụ tùng ống nhựa PP-R nhập khẩu" hoặc liên hệ với chúng tôi.